

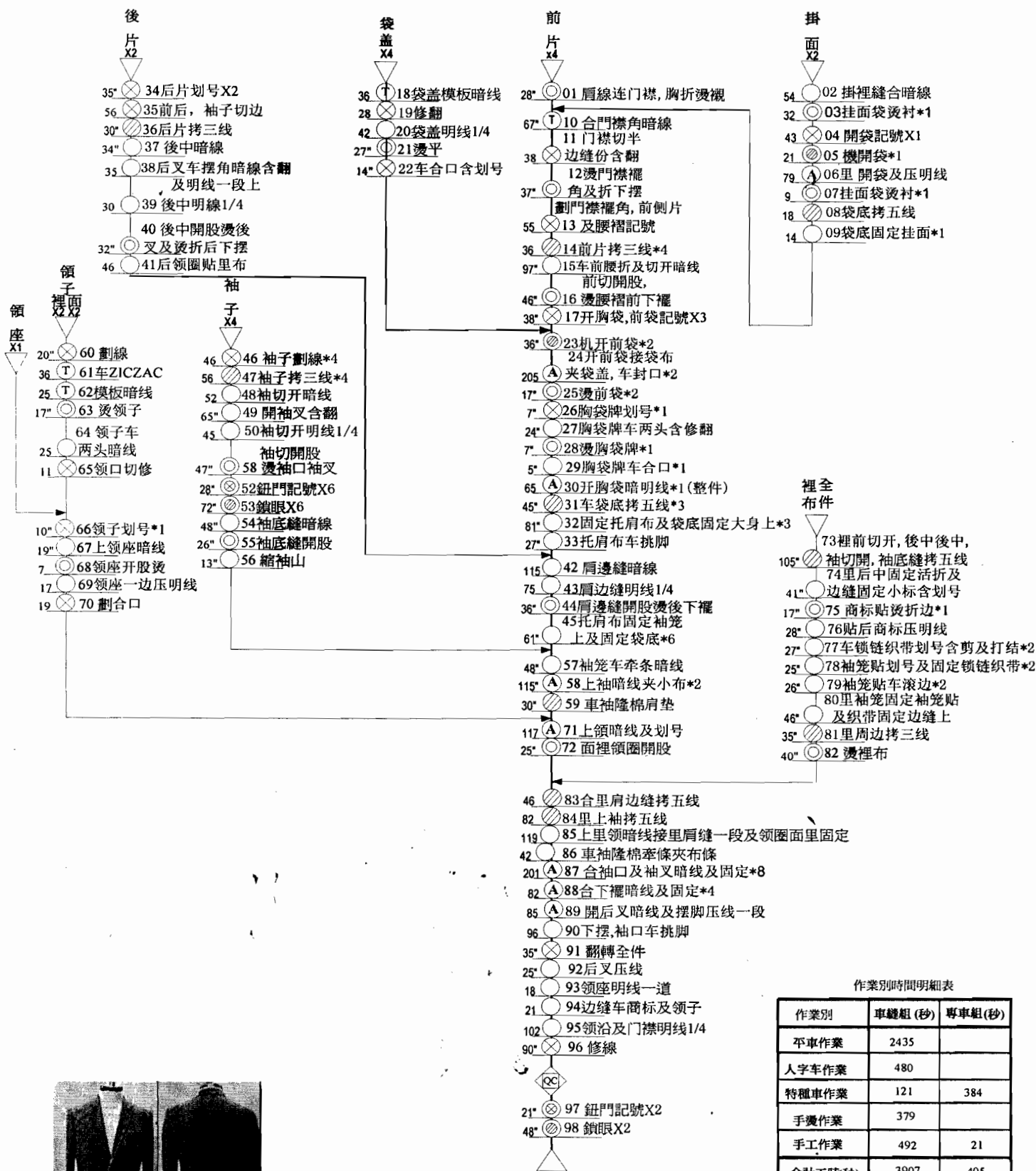
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-227B	款式說明 订单 : 5,654	制表人: NGA	日期: 2016/07/25	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3907	特車組時間: 405	總時間: 4312		
生產出數: 7.37	特車組出數: 71.1	IE 總出數: 6.68		

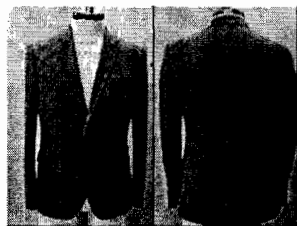
PPIC 主管:





作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2435	
人字車作業	480	
特種車作業	121	384
手燙作業	379	
手工作業	492	21
合計工時(秒)	3907	405
出數(件)	7.37	71.1
總合計工時(秒)	4312	總出數(件) 6.68



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-227B
DATE: 7/21/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 7.37 7.37
VN IE OUTPUT:

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙村条	Là méch vai + nẹp TT	C	手燙	28	232.4	1029
02	合門襟暗線	Can chắp nẹp bìa (mẫu)	B	专车	75	660.0	384
03	門襟切半邊縫含翻	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	36	298.8	800
04	燙門襟及前下擺燙折	Là rẽ nẹp, rẽ ly	B	手燙	28	246.4	1029
05	前片划号*2	Số ly TT*2	C	手工	30	249.0	960
06	前側片划号*2	Số sườn*2	C	手工	25	207.5	1152
07	車前腰褶暗線*2	Máy ly eo + bổ ly*2	B	平车	42	369.6	686
08	前側片, 前切開拷三線*2	VS 3 chỉ thân sườn*2, sườn TT*2	B	拷克	36	316.8	800
09	邊縫暗線	Can chắp sườn TT	B	平车	52	457.6	554
10	燙前門襟及燙前切開及折下擺	Là êm nẹp, là rẽ sườn TT, là méch ộp eo	B	手燙	32	281.6	900
11	開袋記号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
12	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
13	胸袋条固定两头	Chặt coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
14	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
15	胸袋条燙折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
16	胸袋牌車合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
17	開胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)(mí miệng túi)	A	平车	65	604.5	443
18	机开前袋*2	Bổ túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
19	袋貼接袋布壓明線	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
20	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
21	前袋口固定兩端*2	Chặt túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
22	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
23	袋貼固定袋蓋*2	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn, mí miệng túi	A	平车	120	1,116.0	240
24	前袋車封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
25	車袋底暗線*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
26	袋底固定在身上*6	Ghim đáy túi vào thân*3	B	平车	25	219.3	1152
27	肩邊縫暗線(对格)	Can chắp sườn + vai	B	平车	115	1,008.6	250
28	肩邊縫明線1/4	Điều sườn vai 1/4	B	平车	75	657.8	384
29	固定托肩布	Vật gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
30	肩邊縫開股燙	Là rẽ sườn + vai	B	手燙	36	315.7	800
31	托肩布袖籠固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
32	袖籠車牽条	Máy dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
33	上袖暗線	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
34	袖籠車肩棉包	Máy đệm vai	B	专车	30	263.1	960
35	上領暗線及划号	Tra cổ, số	A	平车	117	1,088.1	246
36	面里領圈開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
37	里肩邊縫拷五線	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	46	403.4	626
38	里上袖拷五線	Tra tay lót	A	拷克	82	762.6	351
39	合領圈暗線	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
40	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	A	平车	54	502.2	533
41	袖籠車棉牽条	Máy ken vai	B	平车	42	368.3	686
42	合袖叉暗明線	Lồng lót sẻ tay, mí sẻ tay	A	平车	85	790.5	339
43	合袖口暗線及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *8	A	平车	95	883.5	303
44	合下擺暗線夾固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	82	762.6	351
45	合边叉暗線及后叉摆脚压线	Lồng lót sẻ sau, mí gấu sẻ sau 1 đoạn	A	平车	85	790.5	339
46	前下擺壓明線一段	Mí gấu nẹp TT + TS một đoạn	B	平车	45	396.0	640
47	下摆車挑脚	Vật gấu eo	B	挑脚	42	369.6	686
48	袖口車挑脚	Vật gấu tay	B	挑脚	54	475.2	533
49	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
50	后叉壓明線	Mí sẻ sau	B	平车	25	219.3	1152
51	門襟連領子壓明線1/4	Điều nẹp, cổ 1/4	B	平车	102	894.5	282
52	領邊明線一道	Điều chân cổ 1 đường	B	平车	18	157.9	1600
53	鈕門記号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
54	鎖眼*3, 鎖眼打結	Đánh khuy*3, đi bộ*3'	B	专车	48	421.0	600
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320
袋蓋*4		Nắp túi*4					
A01	袋蓋模板暗線*2	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)*2	B	专车	36	315.7	800
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C	手工	28	231.3	1029
A03	燙袋蓋*2	Là nắp túi*2	B	手燙	26	228.0	1108
A04	袋蓋壓明線1/4	Điều nắp túi TT 1/4*2	B	平车	42	368.3	686
A05	袋蓋划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C	平车	9	74.3	3200
A06	袋蓋切合口*2	Ghim chêm mo miệng nắp túi*2	C	平车	14	115.6	2057
后片*2		Thân sau*2					
C01	后片划号	SD TS *2	C	手工	35	290.5	823
C02	后片拷三線	VS 3 chỉ TS	B	拷克	30	264.0	960
C03	后中暗線	Can chắp giữa sau	B	平车	34	299.2	847

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-227B**
DATE: **7/21/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **7.37**
VN IE OUTPUT: **7.37**

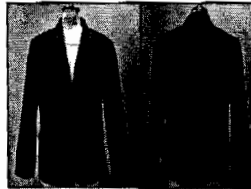
工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 Hợp縫記號	使用機器 Sử dụng máy	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
C04	车后叉三角及修翻	B		平车	24	211.2	1200
C05	后叉车封口明线一段	B		平车	11	96.8	2618
C06	后中明线1/4	B		平车	30	264.0	960
C07	装后中及装后叉及后下摆后	B		手烫	32	281.6	900
C08	后领, 袖笼, 肩缝车里贴	B		平车	46	404.8	626
	袖子*4						
D01	领子划号	C		手工	46	381.8	626
D02	袖子拷三线*4	B		拷克	54	475.2	533
D03	袖切开暗线	B		平车	52	457.6	554
D04	开袖叉含修翻	B		平车	40	352.0	720
D05	袖切开明线1/4	B		平车	45	396.0	640
D06	袖切开股烫及袖口及袖叉	B		手烫	32	281.6	900
D07	钮门记号*6	C		手工	21	174.3	1371
D08	锁眼*6固定袖叉, 锁眼打结	B		专车	59	519.2	488
D09	袖底缝暗线	B		平车	48	422.4	600
D10	袖底缝开股烫	B		手烫	26	228.8	1108
D11	缩袖山	B		平车	13	114.4	2215
	领子*2						
E01	领子划线*2	C		手工	20	166.0	1440
E02	领座车人字车模板	B		专车	30	264.0	960
E03	领子暗线	B		专车	25	220.0	1152
E04	烫领子	B		手烫	17	149.6	1694
E05	车两头含修翻	B		平车	25	220.0	1152
E06	领口切修	C		平车	11	91.3	2618
E07	领座划号*1	C		手工	10	83.0	2880
E08	上领座暗线*1	A		平车	19	176.7	1516
E09	领座开股烫*1	B		手烫	7	61.6	4114
E10	领座一边压明线1/16	B		平车	17	149.6	1694
E11	领口划号	B		手工	10	88.0	2880
E12	领座切修	C		平车	9	74.7	3200
	挂面*2						
F01	挂面划号*2	C		手工	28	232.4	1029
F02	挂面接前里暗线	B		平车	48	422.4	600
F03	烫挂面及袋口烫衬	B		平车	32	281.6	900
F04	开袋记号*1	C		手工	15	124.5	1920
F05	烫袋口*1	B		专车	21	184.8	1371
F06	手工剪三角*1	C		手工	15	124.5	1920
F07	固定两头*1	A		平车	19	176.7	1516
F08	烫袋口*1	B		手烫	9	79.2	3200
F09	接袋布及车袋口压线*1	B		平车	45	396.0	640
F10	挂面袋底拷五线*1	B		拷克	36	316.8	800
F11	袋底固定挂面*2	B		平车	14	123.2	2057
	里布						
	Lót						
G01	里后中拷五线	B		拷克	19	167.2	1516
G02	挂耳划号含剪*1	B		手工	7	61.6	4114
G03	里后中固定活折及固定边缝	B		平车	52	457.6	554
G04	后商标烫折边*1	B		手烫	17	149.6	1694
G05	车商标夹尺码标	B		绣花车	32	281.6	900
G06	贴后商标压明线	B		绣花车	28	246.4	1029
G07	里后切开拷五线	B		拷克	36	316.8	800
G08	里袖叉固定	B		平车	16	140.8	1800

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G16-227B
DATE: 7/21/2016

TAIPEI IE OUTPUT: 7.37
VN IE OUTPUT: 7.37

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
G09	里袖切開袖底拷五綫及夾布	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng*4	B	拷克	46	404.8	626
G10	袖切開及袖底縫壓明綫	Mí lót sống tay +quây tron tay lót	B	平車	54	475.2	533
G11	里袖口拷三綫	VS 3 chỉ lót gấu tay +sẻ tay +vòng cổ	B	拷克	32	281.6	900
G12	里后下摆拷三綫	VS 3 chỉ gấu TS +sẻ sau	B	拷克	18	158.4	1600
G13	里燙袖子	Là gấu tay+thân lót	B	手燙	24	211.2	1200
G14	里燙邊緣	Là sườn lót	B	手燙	16	140.8	1800
TOTAL					4312	38,118	6.68



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	2435		27
拷克作業 Máy vs	480		5
May vien (喇叭)	0		
挑脚車作業 Đặc chủng	121	384	1
手燙作業 Là	379		4
手工作業 Cổ tay	492	21	6
合計工時(秒)	3907	405	44
出數(件)(SL CN)	7.37	71.1	
總合計時(秒) Tổng cộng	4312	總出數: Tổng LSCN	6.68

製表人: 阿草